

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY AN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2019

V/v *Xin ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Minh Đức và ông Trần Sáu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2019/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thu V** - sinh năm 1983; Hộ khẩu thường trú: thôn P, xã N, huyện A, tỉnh Phú Yên; Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã A, huyện A, tỉnh Phú Yên, có mặt.

* *Bị đơn:* Anh **Nguyễn T** - sinh năm 1984; Hộ khẩu thường trú: thôn L, xã C, huyện A, tỉnh Phú Yên; Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã A, huyện A, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã C, huyện A chứng nhận ngày 03/3/2014. Trong quá trình chung sống giữa chị và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh T hay uống bia rượu về hành hung chị, không chăm sóc cho gia đình. Có lần anh rượt đuổi chị tại bệnh viện sản nhi H khi đưa con đi khám bệnh. Nên giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, đời sống gia đình không hạnh phúc, hôn nhân không đạt được. Chị đã từng nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhưng đã tự rút đơn về sống đoàn tụ mà không có kết quả. Anh T đã từng ly hôn một lần nhưng không thay đổi cách sống. Đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong quá trình hôn nhân giữa chị và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Hà Tú A – sinh ngày 17/12/2014. Con chung hiện đang sống cùng anh chị, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung. Chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 3/2019.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lần hòa giải, bị đơn anh Nguyễn T trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với chị V về tình trạng hôn nhân của anh chị. Bản thân anh còn thương vợ, anh không muốn con thiếu vắng tình thương của cha mẹ. Anh có nguyện vọng đoàn tụ đề nghị Tòa án cho anh chị được đoàn tụ.

Về con chung: Anh thống nhất với trình bày của chị V về con chung, giữa anh và chị V có 01 con chung tên Nguyễn Hà Tú A – sinh ngày 17/12/2014. Vì anh không muốn con thiếu vắng cha mẹ nên không yêu cầu giải quyết phần con chung. Nhưng chị V vẫn cương quyết ly hôn thì anh muốn nuôi con. Anh không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng.

* Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu V khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn T. Các đương sự đều có hộ khẩu tại huyện A, tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên thụ lý vụ án tranh chấp ly hôn và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn bị đơn. Các đương sự có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Giữa chị V và anh T xảy ra mâu thuẫn chị V có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: chị V và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã C, huyện A, tỉnh Phú Yên chứng nhận ngày 03/3/2014. Đây là hôn nhân hợp pháp, chị V đề nghị Tòa án cho ly hôn vì trong quá trình sống chung,

giữa anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh T không quan tâm chăm sóc vợ con, có lúc con bệnh tự bản thân chị đưa con đến bệnh viện. Anh T còn đuổi đánh chị tại bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Yên có nhiều người chứng kiến. Qua hòa giải anh T cũng thống nhất với trình bày của chị V về tình trạng hôn nhân nhưng xin đoàn tụ vì để nuôi dạy con cái. Hội đồng xét xử thấy giữa chị V và anh T không tìm được tiếng nói chung, quan hệ hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị V.

Về con chung: Chị V và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Hà Tú A – sinh ngày 17/12/2014. Chị V có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu A vì chị là giáo viên có công việc ổn định có khả năng chăm sóc con. Hội đồng xét xử thấy, cháu A đang ở cùng chị V, tình cảm mẹ con gắn bó nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V. Giao cháu A cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Mặc khác con chung trong thời gian hôn nhân do vợ chồng cùng có nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Chị V nuôi con, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Để đảm bảo sự phát triển toàn diện của cháu Nguyễn Hà Tú A, chị V yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000đ/ tháng. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay cháu A đã đến tuổi đi học, nhu cầu thiết yếu đòi hỏi ngày càng cao, mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ/tháng là phù hợp với giá cả, chi phí hiện nay nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị V buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3/2019 cho đến khi có một trong các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm con để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Khi cần thiết, các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: các bên đương không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: chị Nguyễn Thị Thu V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Nguyễn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 35, Điều 147; khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

* Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chị Nguyễn Thị Thu V được ly hôn với anh Nguyễn T.

* Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hà Tú A – sinh ngày 17/12/2014 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 3/2019, cho đến khi có một trong các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm con để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Khi cần thiết, các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trả chậm quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* Về tài chung và nợ chung: Không giải quyết.

* Về án phí: chị Nguyễn Thị Thu V phải chịu **300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)** án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng trước tại biên lai thu tiền ký hiệu AA/2015/0007591 ngày 25/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Chị V đã nộp đủ. Anh Nguyễn T phải chịu **300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)** án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

* Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (1);
- VKSND h. A (2);
- THADS h. A (1);
- Đương sự (2);
- UBND xã C (1);
- Lưu hồ sơ (2); Án Văn (1)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lê Thị Xuân Hương

